BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG IV/2019

HÀ NỘI, THÁNG V/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: http://www.imh.ac.vn

MỤC LỤC

Trang

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2019 1
1. Vùng Tây Bắc 1
2. Vùng Việt Bắc 2
3. Vùng Đông Bắc 4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ 5
5. Vùng Bắc Trung Bộ 6
6. Vùng Trung Trung Bộ 7
7. Vùng Nam Trung Bộ 9
8. Vùng Tây Nguyên 10
9. Vùng Nam Bộ 11
IV. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2019 13
1. Đối với cây lúa 14
2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp 15
IVI. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2019 17
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 19
V. TÀI LIÊU THAM KHẢO 19

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2019

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng IV/2019 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,6^0$C đến $4,5^0$C) (hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -134mm đến 151mm. (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -38 giờ đến 73 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -13% đến 6%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng IV/2019 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,5 đến $3,7^0$C; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $20,1^0$C đến $28,4^0$C (hình 10).

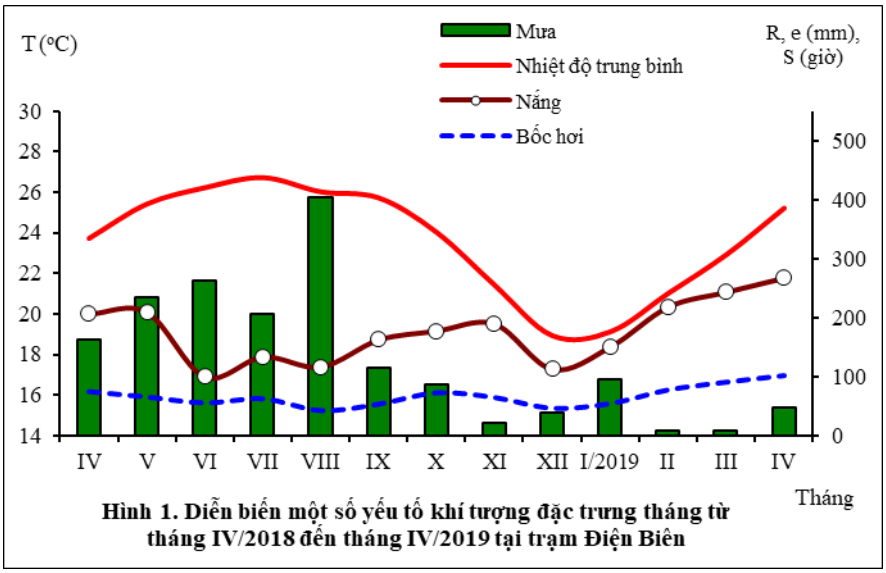

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Điện Biên

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $16,1^0$C đến $24,5^0$C, giá trị thấp nhất là $12,2^0$C xảy ra vào ngày 4/IV tại Sìn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $25,9^0$C đến $36,3^0$C, giá trị cao nhất là $41,7^0$C xảy ra vào ngày 19/IV tại Phù Yên. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng IV đến tháng IV/2019 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2019 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ

35mm đến 106mm, cao nhất là 124mm xảy ra tại Chi Nê, lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -134mm đến 36mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 11mm đến 565mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 5 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 6 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 11 giờ đến 74 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 100 giờ đến 268 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2019 dao động từ 63% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -13% đến 5%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 12% xảy ra vào ngày 20/IV tại Than Uyên.

- Tổng lượng bốc hơi tháng IV/2019 có giá trị phổ biến từ 52mm đến 180mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-65mm đến 125mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 4 - 15mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 13 ngày trong đó có từ 1 - 7 ngày với cường độ mạnh

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 3 đến 12 ngày

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng IV/2019 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($2,6^0$C đến $3,5^0$C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ $20,1^0$C đến $27,5^0$C

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $16,5^0$C đến $24,6^0$C, nhiệt độ không khí thấp nhất là $12,9^0$C xảy ra vào ngày 3/IV tại Sapa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $24,2^0$C đến $33,2^0$C, nhiệt độ không khí cao nhất là $39,5^0$C xảy ra vào ngày 19/IV tại Nghĩa Lộ.

2.2. Diễn biến về mưa

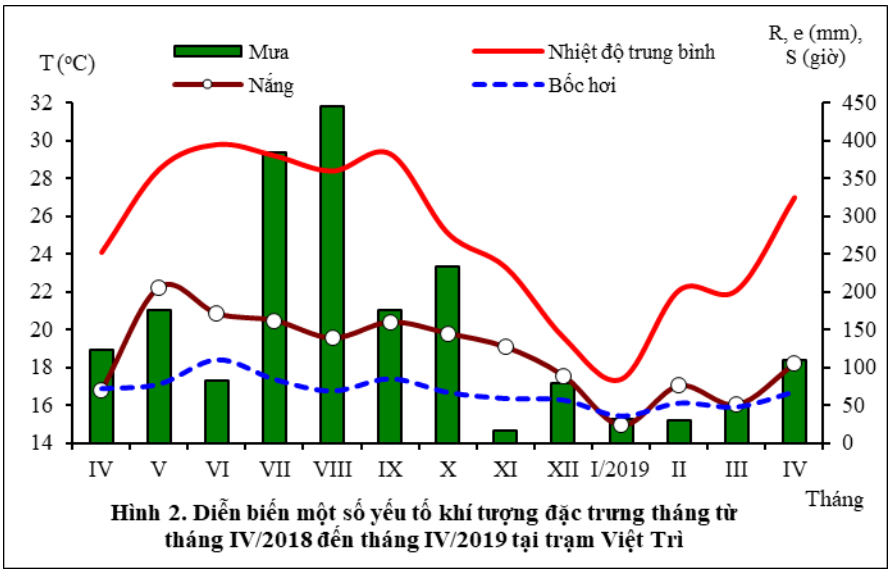

Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Việt Trì

Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 51mm đến 225mm; cao nhất là 374mm tại Bắc Quang, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh TBNN từ -68mm đến 129mm. Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 16mm đến 94mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 9 - 20 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 11 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng IV/2019 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 82 giờ đến 222 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (10 giờ đến 50 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2019 phổ biến từ 75 đến 88%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-8% đến 3%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 24%, xảy ra vào ngày 20/IV tại Nghĩa Lộ.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 46mm đến 127mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-328mm đến 54mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3mm đến 15mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 đến 8 ngày.

- Gió Tây khô nóng xảy ra ở một số khu vực từ 1 đến 8 ngày trong đó có 1-3 ngày có cường độ mạnh

- Dông xảy ra ở một số khu vực từ 4 đến 13 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2,0^{o}C đến 3,7^{o}C; có giá trị dao động từ 23,4^{0}C đến 26,7^{0}C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 27,9^{0}C đến 30,5^{0}C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 37,5^{0}C xảy ra vào các ngày 20/IV tại Sơn Động.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 20,6^{0}C đến 24,6^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 15,5^{0}C xảy ra vào ngày 1/IV tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng IV/2019 dao động phổ biến từ 29mm đến 185mm, cao nhất là 227mm tại Bắc Giang, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-101mm đến 127mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 14 đến 82mm.

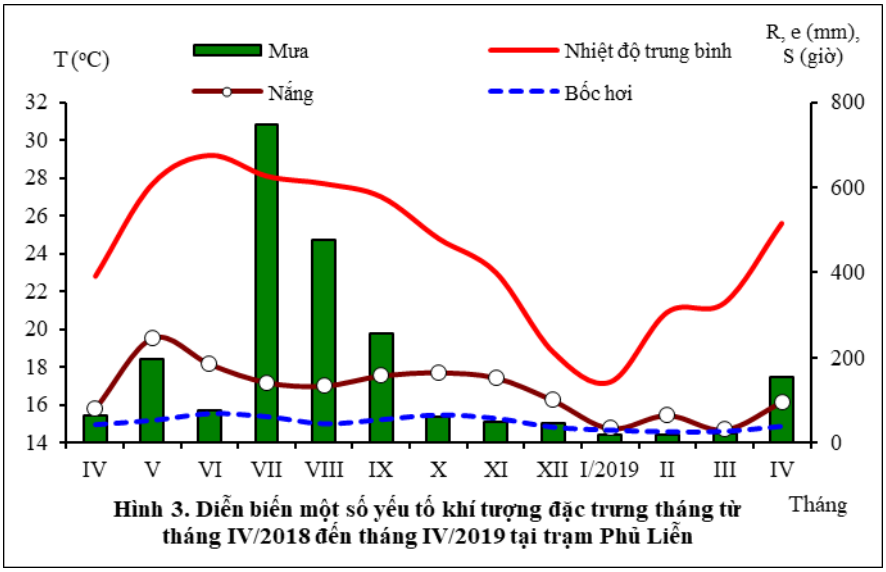

Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Phù Liễn

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 - 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 10 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2019 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-19 giờ đến 44 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 57 giờ đến 118 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2019 ở các nơi dao động phổ biến từ 83 đến 95%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2%

đến 5%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 22/IV tại Lạng Sơn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 33mm đến 71mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa -175mm đến 17mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 5mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 2 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 4 ngày với cường độ nhẹ.

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 3 - 13 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 26,2^{0}C đến 27,6^{0}C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 3,1^{0}C đến 3,8^{0}C) (hình 10);

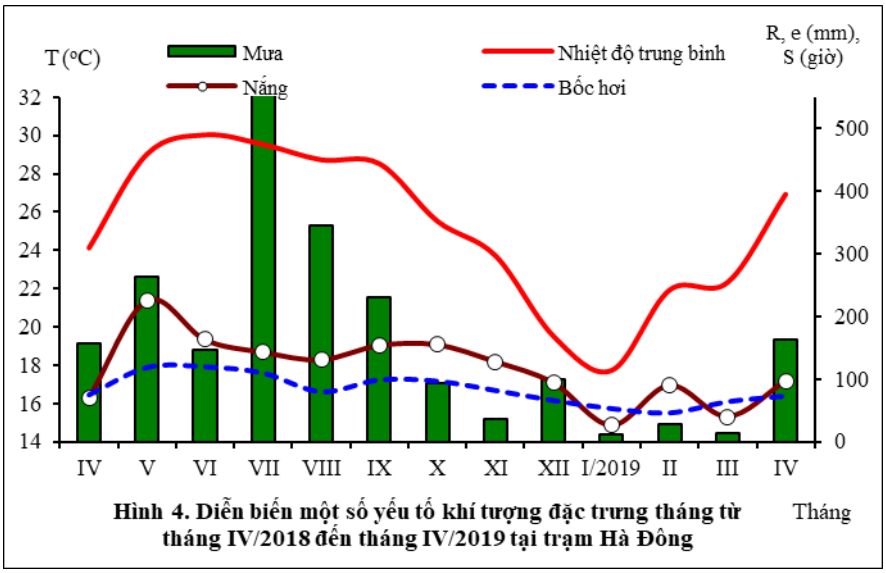

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Hà Đông

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,2^{0}C đến 31,4^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 40,6^{0}C xảy ra vào ngày 20/IV tại Nho Quan;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 24,2^{0}C đến 25,2^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,0^{0}C xảy ra vào ngày 2/IV tại Bắc Ninh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -43mm đến 134mm (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 35mm đến 251mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 15 đến 119mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 đến 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 13 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2019 ở các nơi trong vùng dao động từ 92 giờ đến 120 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc caop hơn giá trị TBNN (từ 10 giờ đến 26 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 82% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-5% đến -2%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 20/IV tại Nho Quan.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 47mm đến 73mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng từ -175mm đến 13mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 8 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 2 ngày trong đó có 1 ngày có cường độ mạnh tại Nho Quan và Ninh Bình.

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 4 đến 12 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2,5^{0}C đến 4,5^{0}C) (hình 10) và có giá trị từ 26,6^{0}C đến 29,1^{0}C.

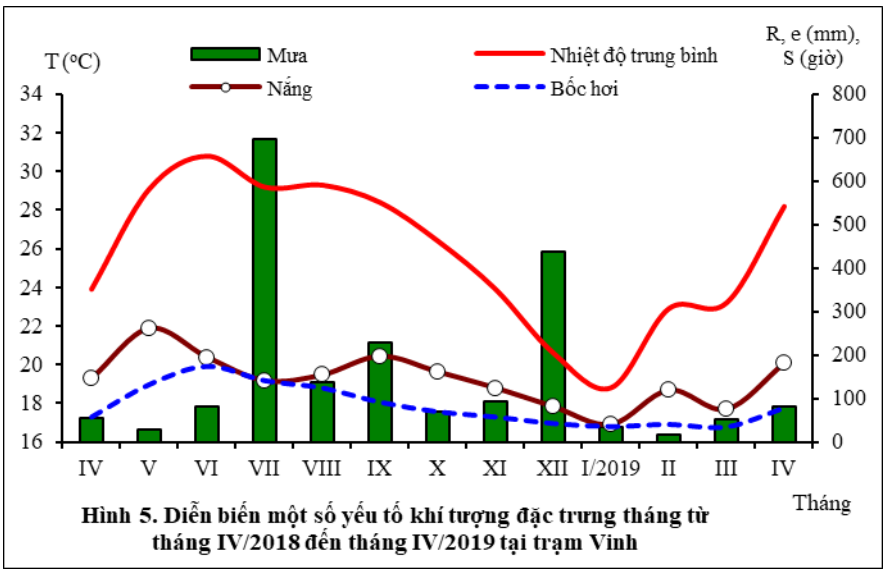

Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,4^{0}C đến 36,9^{0}C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 43,4^{0}C xảy ra vào ngày 20/IV tại

Hương Khê.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 24,0^{0}C đến 25,7^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,7^{0}C xảy ra vào ngày 7/IV tại Cửa Rào. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2019, phần lớn các khu vực có lượng mưa phổ biến từ 3mm đến 95mm, cao nhất là 129mm xảy ra tại Hồi Xuân, tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -68mm đến 42mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 21 đến 56mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 - 14 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 17 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 133 đến 233 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 17 giờ đến 77 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 77% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-8% đến 6%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 20/IV tại Con Cuông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 46mm đến 130mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 11mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-66mm đến 76mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 4 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 21 ngày trong đó có từ 1 – 16 ngày có cường độ mạnh.

- Dông xuất hiện ở một số nơi từ 2 – 17 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2019 từ 24,9^{0}C đến 28,9^{0}C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,8^{0}C đến 3,6^{0}C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 31,7^{0}C đến 36,5^{0}C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 43,0^{0}C xảy ra vào ngày 20/IV tại Tuyên Hóa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,7^{0}C đến 26,0^{0}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 17,5^{0}C xảy ra vào ngày 24/IV tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng IV/2019 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -104mm đến 33mm. Lượng mưa tháng phổ biến từ 10mm đến 111mm, một số vùng cả tháng không có mưa như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Đông Hà, hoặc lượng mưa không đáng kể như Tam Kỳ (0,6mm), Huế (0,7mm).

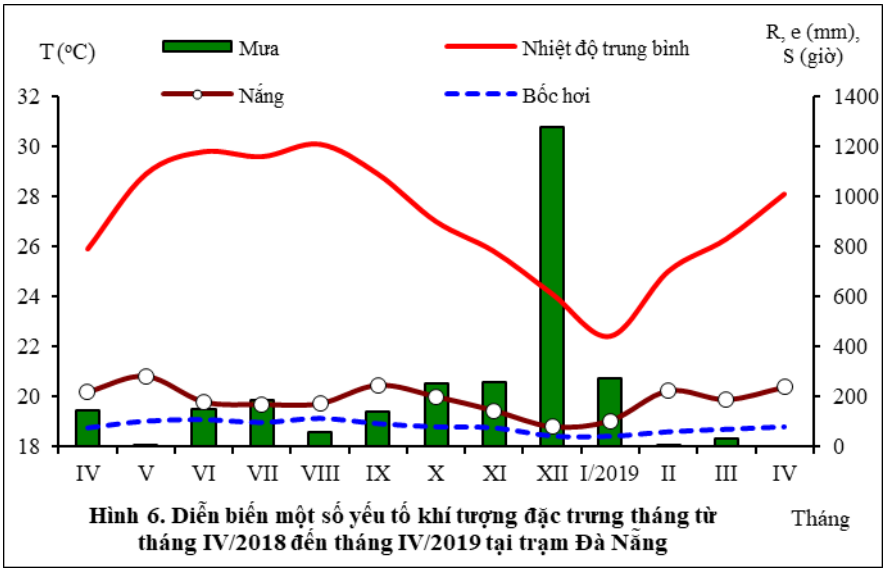

Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Đà Nẵng

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 28mm, cao nhất là 49mm xảy ra vào ngày 10/IV tại Khe Sanh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 1 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 30 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng IV đến tháng IV/2019 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 181 giờ đến 256 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (16 giờ đến 75 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -6% đến 2%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 24/IV tại Khe Sanh.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 64mm đến 124mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 11mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị lượng mưa (25mm đến 112mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 21 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 2 - 18 ngày trong đó có 1 - 10 ngày có cường độ mạnh.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2019 từ 28,4^{0}C đến 29,7^{0}C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,6^{0}C – 1,8^{0}C (hình 10).

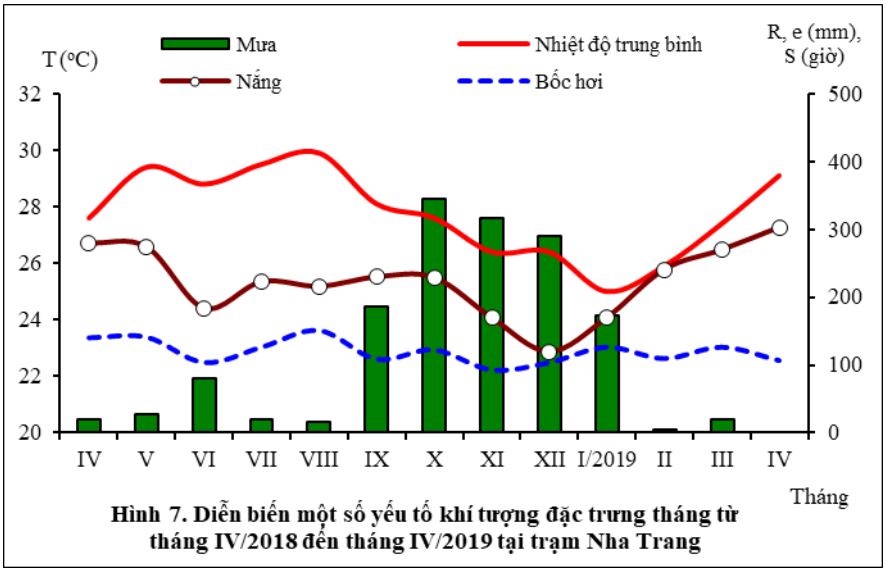

Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Nha Trang

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 31,7^{0}C đến 34,7^{0}C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 38,8^{0}C xảy ra vào ngày 19/IV tại Hoài Nhơn.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 24,4^{0}C đến 26,8^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 22,4^{0}C, xảy ra vào ngày 4/IV tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng IV đến tháng IV/2019 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2019, ở hầu hết các khu vực lượng mưa dao động từ 4mm đến 16mm, một số khu vực không mưa (Nha Trang, Quy Nhơn, Hoài Nhơn) hoặc lượng mưa không đáng kể như Tuy Hòa (0,4mm). Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -37mm đến -16mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4mm đến 11mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 1 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 13 đến 30 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2019 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 278 giờ đến 319 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (17 giờ đến 52 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 71% đến 81%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -6% đến -2% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 35% xảy ra vào ngày 9/IV tại Phan Rang.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 105mm đến 106mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị lượng mưa (106mm đến 110mm).

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 2 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 9 ngày với cường độ nhẹ.

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2019 từ 19,8^{0}C đến 30,1^{0}C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,6^{0}C đến 1,8^{0}C (hình 10).

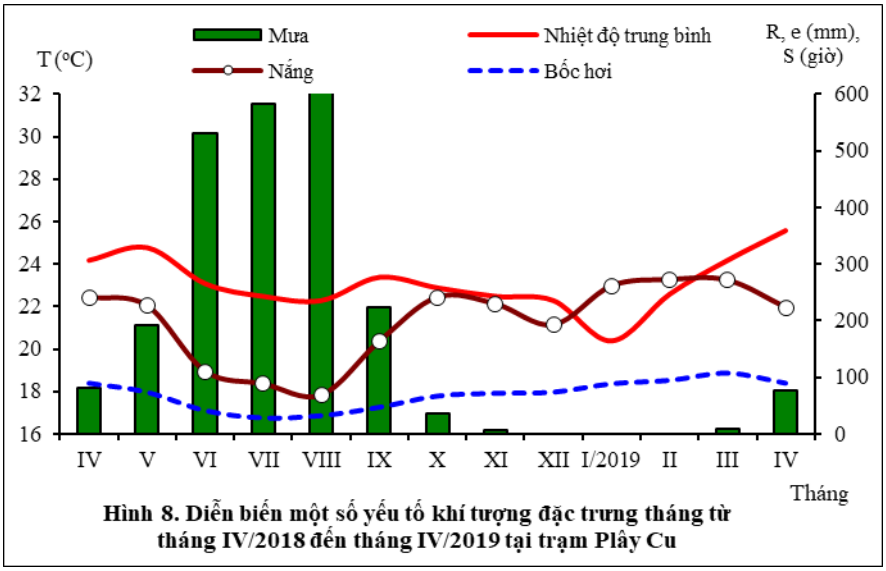

Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Plây Cu

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 26,9^{0}C đến 37,7^{0}C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 40,0^{0}C xảy ra vào ngày 22/IV tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 14,9 đến 25,3^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,7^{0}C xảy ra vào ngày 2/IV tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2019 ở khu vực Tây Nguyên có lượng mưa 9

đến 151mm, cao nhất là 213mm tại Bảo Lộc, một số khu vực cả tháng không có mưa như M'Drack hoặc lượng mưa không đáng kể như Ayunpa, An Khê (1mm). Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -91mm đến 43mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 55mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 17 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 9 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 30 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2019 phổ biến từ 200 giờ đến 294 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-34 giờ đến 34 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4% đến 3% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 69% đến 84%; độ ẩm không khí thấp nhất là 22% xảy ra vào ngày 26/IV tại M'Drack.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 54mm đến 150mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa từ -149m đến 44mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 20 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 - 12 ngày với cường độ nhẹ, cao nhất là 28 ngày tại Ayunpa với 9 ngày có cường độ mạnh.

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2019 từ 28,2^{0}C đến 30,2^{0}C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,7^{0}C đến 2,0^{0}C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,5^{0}C đến 36,1^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 38,0^{0}C xảy ra vào ngày 23/IV tại Biên Hòa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 24,3^{0}C đến 28,2^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 22,8^{0}C xảy ra vào ngày 28/IV tại Trị An. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng IV đến tháng IV/2019 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

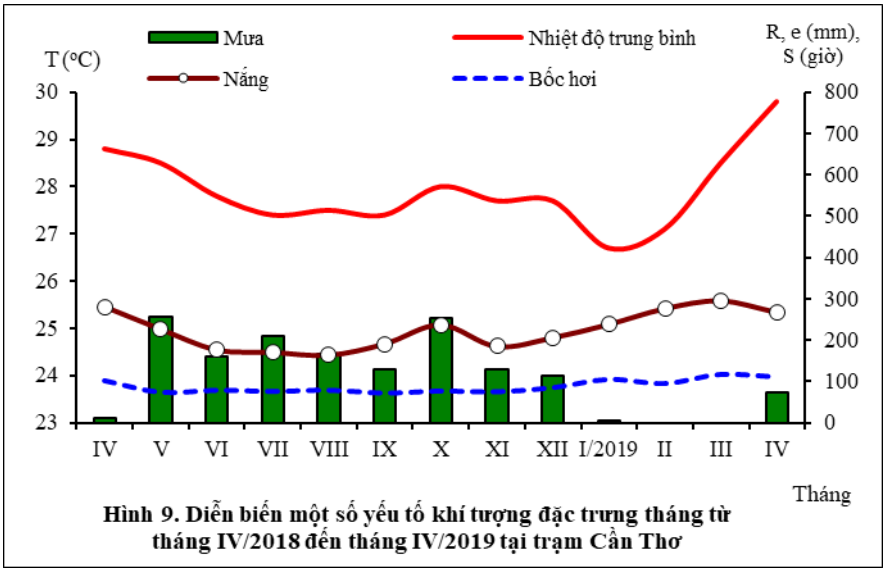

Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2019 tại trạm Cần Thơ

- Tổng lượng mưa tháng IV/2019 dao động phổ biến từ 25mm đến 198mm. Một số khu vực lượng mưa không đáng kể như Vũng Tàu (9mm), Sóc Trăng (9mm), Mỹ Tho (4mm). Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-56mm đến 151mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 2mm đến 59mm, cao nhất là 86mm xảy ra vào ngày 28/IV tại Phước Long.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 26 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2019 phổ biến từ 200 giờ đến 299 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-38 giờ đến 35 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 80%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -5% đến 4% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27% xảy ra vào ngày 12/IV tại Trị An.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 84mm đến 151mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (-112mm đến 116mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 16 ngày.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện hầu hết các khu vực từ 1 - 25 ngày trong đó có 1 đến 6 ngày có cường độ mạnh.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2019

Nhìn chung điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng IV/2019 ở hầu hết các vùng trong cả nước đều tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt dao động không nhiều so với TBNN, lượng mưa và số ngày mưa tăng. Ở Miền Nam, do lượng mưa phân bố không đều nên một số khu vực thuộc Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có lượng mưa tháng dưới 30mm gây tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp. Ở Miền Bắc, các tỉnh trung du và miền núi đã kết thúc gieo cấy lúa đông xuân, các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung bộ tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và rau màu vụ đông xuân. Ở Miền Nam, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đang tiến hành thu hoạch lúa đông xuân và xuống giống vụ hè thu.

Trong tháng IV, các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lốc xoáy, gió giật mạnh, mưa đá trong cơn dông liên tiếp xảy ở nhiều khu vực trong cả nước.

- Chiều 1/IV, lốc xoáy tại Quảng Nam khiến hơn 300 ha keo, 200 ha lúa vụ đông xuân bị phá hủy

- Chiều 6/IV: mưa đã, lốc xoáy đã làm nhiều diện tích cây cối và hoa màu ở Kỳ Sơn (Nghệ An) bị đổ, ngã

- Rạng sáng 8/IV, mưa lớn, tố lốc, mưa đá đã gây nhiều thiệt hại về người và tài sản ở các tỉnh miền núi phía bắc, như: Lào Cai, Bắc Cạn, Hà Giang, Lai Châu và Yên Bái:

+ Lào Cai: Lốc xoáy càn quét gây hư hỏng 18,7 ha hoa màu, trong đó có 12,6 ha ngô bị thiệt hại trên 70%, 1,1 ha thiệt hại từ 30%-70%, 5 ha mận bị gãy đổ và ảnh hưởng năng xuất trên 70%

+ Lục Yên (Yên Bái): Lốc xoáy làm đổ 200 ha ngô, quật ngã 200 ha cây lâm nghiệp.

+ Bắc Quang (Hà Giang): Hơn 50 ha ngô và rừng bị thiệt hại do gió lốc

- Chiều 20/IV: mưa đã và lốc xoáy đã làm hư hại nhiều diện tích rau màu tại Đà Lạt.

- Chiều 28/IV, lốc xoáy đã làm nhiều diện tích cây cối và hoa màu ở huyện Quan Hóa (Thanh Hóa) bị đổ, ngã

1. Đối với cây lúa

* Miền Bắc:

Các địa phương phía Bắc cơ bản hoàn thành gieo trồng lúa đông xuân với diện tích đạt 1.112,6 nghìn ha, bằng 98,9% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 515,1 nghìn ha, bằng 98% (giảm 10,5 nghìn ha) do một số địa phương chuyển đổi cơ cấu sản xuất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Hiện nay, lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc sinh trưởng và phát triển tốt, đang trong thời kỳ đứng cái và làm đòng. Tuy nhiên, dự báo thời gian tới nhiệt độ tăng khiến sâu bệnh gây hại trên lúa diễn biến phức tạp, nhất là bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn, rầy các loại..., ngành nông nghiệp cần theo dõi sát diễn biến tình hình sâu bệnh, xử lý kịp thời các ổ bệnh để không ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng lúa đông xuân ở đồng bằng sông Hồng phát triển trong điều kiện thuận lợi, lúa bén rễ hồi xanh và đẻ nhánh nhanh. Tuy nhiên do nền nhiệt cao làm cho lúa sinh trưởng, phát triển nhanh hơn so với bình thường từ 5 – 10 ngày. Từ đầu tháng III đến nửa đầu tháng IV/2019 xuất hiện 5 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng lúa ở một số diện tích lúa phân hóa đòng, trỗ sớm.

Ngoài ra, trong điều kiện nền nhiệt và độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi cho một số loại sâu, bệnh phát triển hại lúa. Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật, một số loại sâu bệnh phát sinh phát triển nhanh, gây hại cho nhiều địa phương.

Trong tháng IV, trong điều kiện nền nhiệt cao hơn TBNN từ 3.0^0C - 3.6^0C, lượng mưa, số ngày mưa và số giờ nắng nhiều xen kẽ nhau, độ ẩm không khí từ 86 – 95% rất thuận lợi cho sâu cuốn là nhỏ phát sinh, bệnh đạo ôn cổ bông phát triển gây hại cho lúa đang giai đoạn làm đòng và trỗ bông

* Miền Nam:

Tại các địa phương phía Nam, gieo trồng lúa đông xuân đạt 2.004 nghìn ha, bằng 101,5% cùng kỳ năm 2018, trong đó diện tích tăng chủ yếu ở Cà Mau với 37,9 nghìn ha do chuyển đổi mùa vụ từ lúa mùa sang lúa đông xuân.

Đến cuối tháng IV, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.648,7 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 82,3% diện tích xuống giống và bằng 107,8% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.526,2 nghìn ha, chiếm 95,1% và bằng 108%. Tuy nhiên, nắng nóng kéo dài

trên diện rộng gây ảnh hưởng tới năng suất lúa, làm giảm sản lượng lúa đông xuân toàn vùng so với cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm nay ước tính đạt 67,5 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha so với vụ đông xuân trước; sản lượng đạt 10,8 triệu tấn, giảm 5,5 nghìn tấn.

Trên những diện tích lúa đông xuân đã thu hoạch, các địa phương tiến hành vệ sinh đồng ruộng, cày ải, phơi đất để xuống giống vụ hè thu. Tính đến cuối tháng, các địa phương phía Nam gieo sạ được 497,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 112,4% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 484,9 nghìn ha, bằng 111,6%, tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay nhanh hơn cùng kỳ do vụ đông xuân được gieo trồng và thu hoạch sớm. Hiện nay, lúa hè thu đang ở giai đoạn mạ đến làm đòng, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên, dự báo vụ hè thu năm nay gặp khó khăn do thời tiết nắng nóng kéo dài, đặc biệt nguy cơ hạn hán, thiếu nước tại các tỉnh Trung Bộ, Tây Nguyên trong các tháng mùa khô nên ngành nông nghiệp cần quản lý chặt lịch thời vụ xuống giống, khuyến cáo các địa phương áp dụng kỹ thuật canh tác để hạn chế tác động của khô hạn đến sản xuất, đồng thời bảo đảm nguồn nước tưới cho lúa.

Trong tháng V, mặc dù lượng mưa và số ngày mưa đã tăng hơn so với tháng trước tuy nhiên tình trạng khô hạn Nam Trung Bộ và Nam Bộ vẫn tiếp diễn, nhiều khu vực cả tháng không có mưa: Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Nha Trang, Tuy Hòa hoặc lượng mưa không đáng kể như Cam Ranh (4mm), Phan Rang (6mm), Vũng Tầu (9mm), Sóc Trăng (9mm), Mỹ Tho (4mm),... trong khi đó gió tây khô nóng kéo dài từ 2 - 25 ngày (1 - 6 ngày có cường độ mạnh) làm lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 84mm đến 156mm cộng thêm gió chướng thổi mạnh gây thiếu nước nghiêm trọng làm nhiều vùng đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán, các vùng ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long… nước mặn tiếp tục tràn vào làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nguồn nước sinh hoạt của người dân gặp.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Ngoài việc tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa đông xuân và gieo cấy lúa hè thu, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 404,8 nghìn ha ngô, bằng 99,8% cùng kỳ năm trước; 67,5 nghìn ha khoai lang, bằng 95,7%; 134,2 nghìn ha lạc, bằng 97,2%; 16,6 nghìn ha đậu tương, bằng 107,8% và 590,4 nghìn ha rau đậu, bằng 105,7%. Nhìn chung, các cây màu được gieo trồng đúng thời vụ, sinh trưởng và phát triển tốt.

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, Phú Hộ, trạng thái sinh trưởng khá và trung bình, đất ẩm trung bình. Ở Ba Vì, chè lớn nảy chồi, trạng thái sinh trưởng trung bình, đất tương khô.

Ngô sinh trưởng trên nền đất tương đối khô, đang trong kỳ lá thứ 7 ở Lạng Sơn, sinh trưởng khá, ngô phun râu ở Hoài Đức sinh trưởng trung bình.

Lạc đang nở hoa – hình thành quả, đậu tương nở hoa – ra quả, sinh trưởng trung bình đến khá.

Ở Tây Nguyên cà phê quả chín, sinh trưởng tốt, đất ẩm; cà phê Xuân Lộc hình thành quả, trạng thái sinh trưởng trung bình, đất ẩm.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng IV/2019

Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
Tây Bắc, Việt Bắc	Lạng Sơn	Lúa đông xuân cấy	Kém	3cm	
	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	Khá	TB	
	Điện Biên	Lúa đông xuân trỗ bông	TB	3cm	
	Văn Chấn	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	3cm	
	Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	ẩm	
Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân trỗ bông	Khá	3cm	
	Lạng Sơn	Ngô lá thứ 7	Khá	TĐ khô	
	Bắc Giang	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	3cm	
Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	TB	
	Ba Vì	Chè lớn nảy chồi	TB	TĐ khô	
Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	3cm	
	Hải Dương	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	3cm	
	Hưng Yên	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	3cm	
	Nam Định	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	4cm	
	Ninh Bình	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	3cm	
	Thái Bình	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	3cm	
Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc hình thành củ	Kém	Ẩm	
		Đậu tương ra quả	TB	TB	
	Thanh Hoá	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	3cm	
	Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	4cm	
	Đô Lương	Lúa đông xuân mọc dóng	TB	3cm	
Trung Trung Bộ	Huế	Lúa đông xuân chắc xanh	TB	TB	

Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
	An Nhơn	Chuyển vụ			
Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	TB	
Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê hình thành quả	TB	Ẩm	
	Trà Nóc	Lúa xuân hè đẻ nhánh	TB	TB	
	Mỹ Tho	Lúa đông xuân thu hoạch			

3. Tình hình sâu bệnh

Theo số liệu của Cục Bảo vệ thực vật:

* Diện tích lúa bị nhiễm dịch hại như sau:

- *Rầy hại lúa:* Diện tích nhiễm 31.929 ha, nhiễm nặng 645 ha, mất trắng 1,8 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải Nam Trung bộ.

-*VLLXL:* nhiễm nhẹ 507 ha trên lúa Hè thu sớm ở An Giang (278 ha), Kiên Giang (215 ha), Hậu Giang (10 ha) và Cần Thơ (04 ha).

- *Bệnh đạo ôn*

+ *Bệnh đạo ôn hại lá:* Diện tích nhiễm 11.867 ha, nặng 246 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Bắc bộ.

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 2.176 ha, mất trắng 4,6 ha. Tập trung các tỉnh phía Bắc.

- *Bệnh khô vằn:* Diện tích nhiễm 96.106 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc.

- *Bệnh đen lép hạt:* Diện tích nhiễm 2.578. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam.

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 2.306 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Nam bộ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* Diện tích nhiễm 46.173 ha. Tập trung tại các tỉnh Bắc bộ.

- *Chuột:* Diện tích hại 10.081 ha, mất trắng 05 ha. Phân bố nhiều ở các tỉnh phía Bắc.

* Các loại rau, màu: Bệnh xoăn lá virus trên cây cà chua, bệnh sưng rễ, bọ nhảy, bệnh mốc sương, sâu tơ, bọ nhảy… gây hại nhẹ đến trung bình.

* Cây nhãn, vải*:* Bệnh chổi rồng nhãn diện tích nhiễm 2.697 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 2.556 ha so với CKNT). Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

* Cây thanh long: Bệnh đốm nâu diện tích nhiễm 703 ha (giảm 61 ha so

kỳ trước, tăng 291 ha so với CKNT). Tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

* Cây ăn quả có múi: Bệnh Greening diện tích nhiễm 2.008 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, giảm 643 ha so với CKNT), nặng 01 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Bình Phước, Nghệ An.

* Cây cà phê

- *Bệnh khô cành:* Diện tích nhiễm 1.306 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai...

- *Bệnh gỉ sắt:* Diện tích nhiễm 8.265 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Gia Lai...

- *Bọ xít muỗi:* Diện tích nhiễm 3.117 ha. Tập trung tại Lâm Đồng.

+ Cây chè: Bọ xít muỗi: Diện tích nhiễm 2.623 ha. Phân bố tại các tỉnh Lâm Đồng, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Gia Lai…

IV. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2019

3.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ 3 tháng V-VII năm 2019 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết diện tích cả nước, với xác suất từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ phổ biến từ 0 đến 1,5^{o}C

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa tháng V - VII năm 2019 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên, với xác suất 44 đến trên 77%; từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Tây Bắc, một phần Đồng Bằng Bắc Bộ, Nam Tây Nguyên và Nam Bộ, với xác xuất từ 44 đến trên 77%. Chuẩn sai TLM mùa phổ biến từ -200 đến 200mm.

3.3. Hiện tượng cực đoan

Hoạt động của XTNĐ: Số lượng XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN. Mùa bão năm 2019 có khả năng đến muộn hơn; bão tập trung hoạt động nhiều hơn vào các tháng cuối mùa và ảnh hưởng nhiều hơn đến khu vực Trung Bộ.

Gió mùa mùa hè (GMMH) và bắt đầu mùa mưa: Thời điểm bắt đầu GMMH và mùa mưa năm 2019 có khả năng xấp xỉ TBNN ở khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ (khoảng ngày 11-15/V/2019). Cường độ GMMH được nhận định yếu hơn TBNN.

Nắng nóng: Trong các tháng mùa hè năm 2019, nắng nóng được nhận định gay gắt hơn ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Điều kiện khô/hạn ở Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ tiếp tục kéo dài đến hết tháng VIII năm 2019; ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục đến giữa tháng V.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng IV và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng V/2019 và dự báo khí hậu 3 tháng V, VI, VII/2019 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường các biện pháp phòng trừ bệnh đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá, bệnh khô vằn trên lúa xuân và các loại sâu bệnh trên rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày;
- Tăng cường chăm sóc đảm bảo cho lúa làm đòng, trổ bông phơi màu thuận lợi và các cây trồng khác phát triển thuận lợi;
- Tích cực thực hiện các biện pháp chống hạn bảo đảm đủ nước tưới dưỡng cho lúa đông xuân trổ bông.

2. Miền Nam

- Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: tăng cường các biện pháp phòng trừ Rầy nâu+RLT, bệnh đạo ôn cổ lá+cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn... tiếp tục gia tăng gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trỗ - chín; khu vực Nam Bộ đề phòng rầy nâu và bệnh đạo ôn
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt cần có các biện pháp hữu hiệu để đề phòng và ngăn chặn sâu trên các cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây cà phê.
- Tăng cường các biện pháp chống hạn, chống xâm nhập mặn;
- Chăm sóc lúa xuân đợt muộn đang trong giai đoạn chắc xanh và lúa hè thu, lúa mùa đảm bảo cho thu hoạch đạt năng suất cao;

V. TÀI LIÊU THAM KHẢO

1. Viện Khoa học Khí tượng thuỷ văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng V, VI, VII năm 2019;

2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng V năm 2019 các khu vực trên phạm vi cả nước;

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng IV năm 2019 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

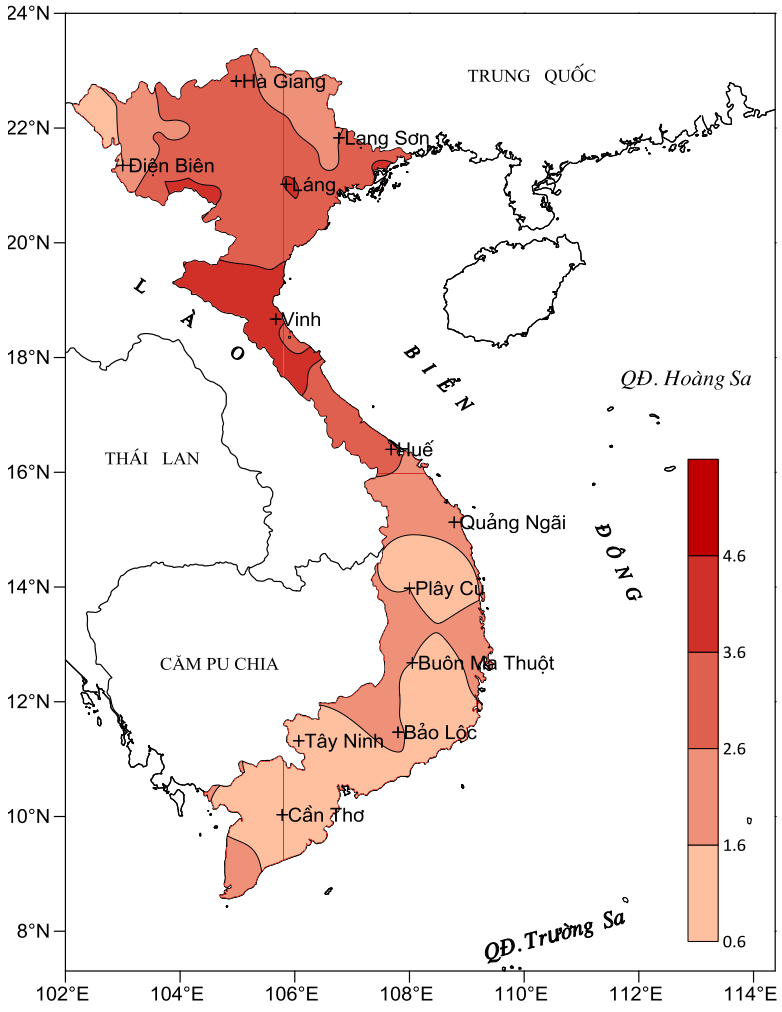

Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng IV/2019 so với TBNN (^{o}C)

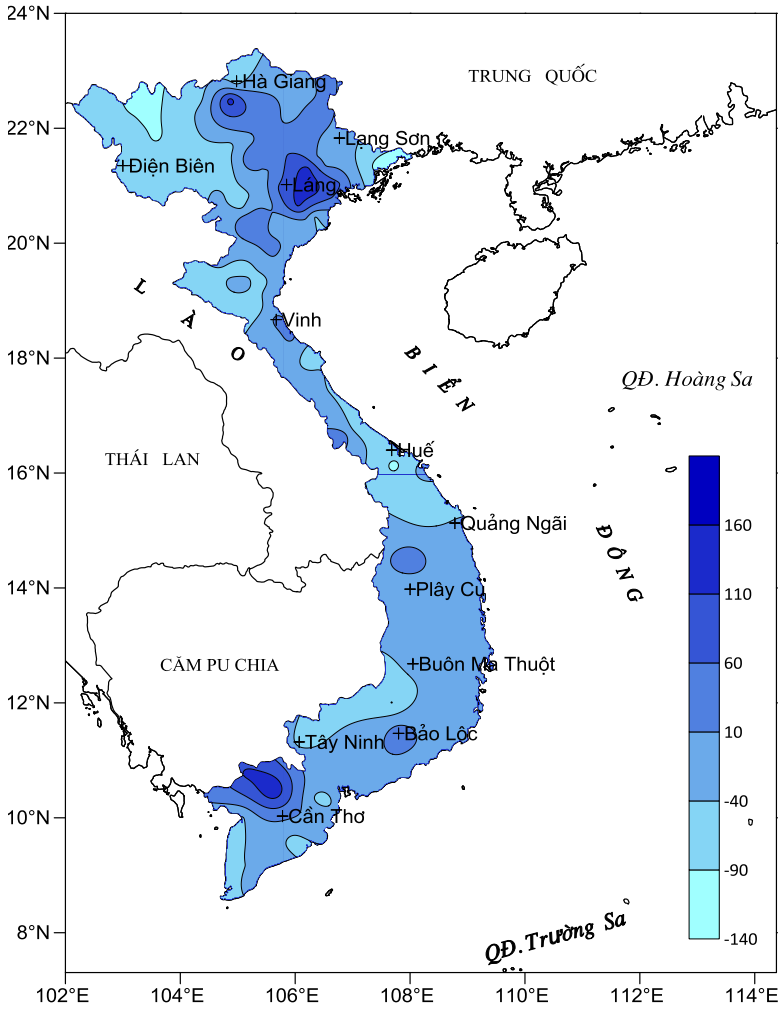

Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng IV/2019 so với TBNN (mm)

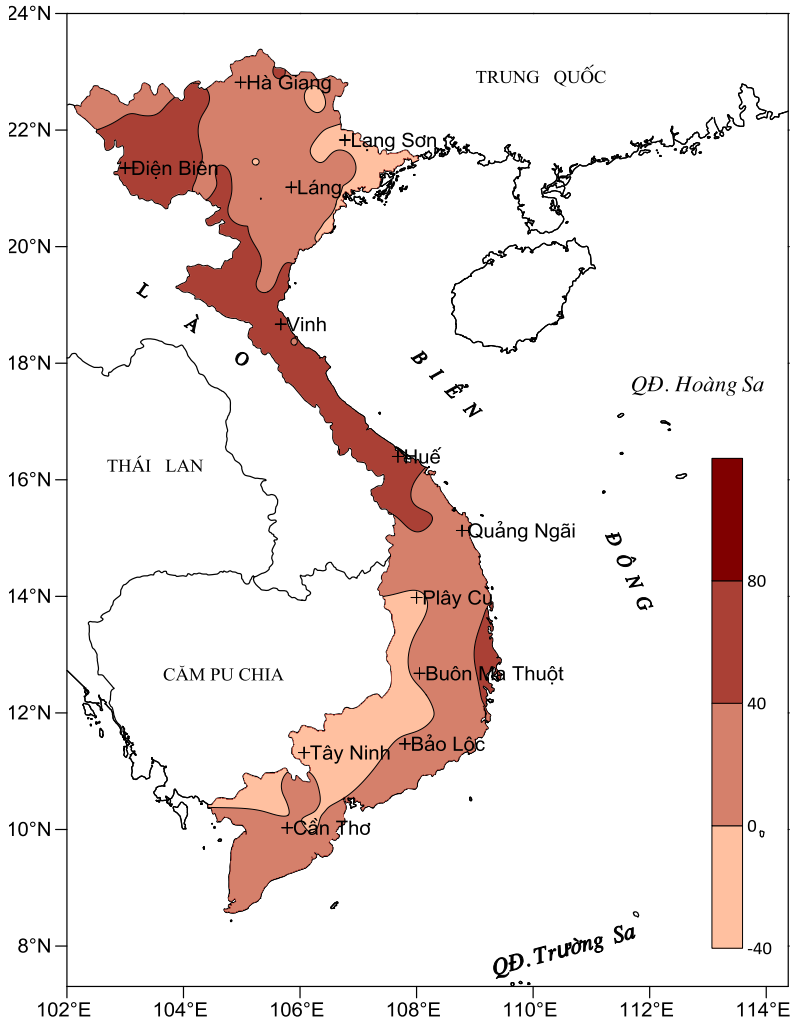

Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng IV/2019 so với TBNN (giờ)

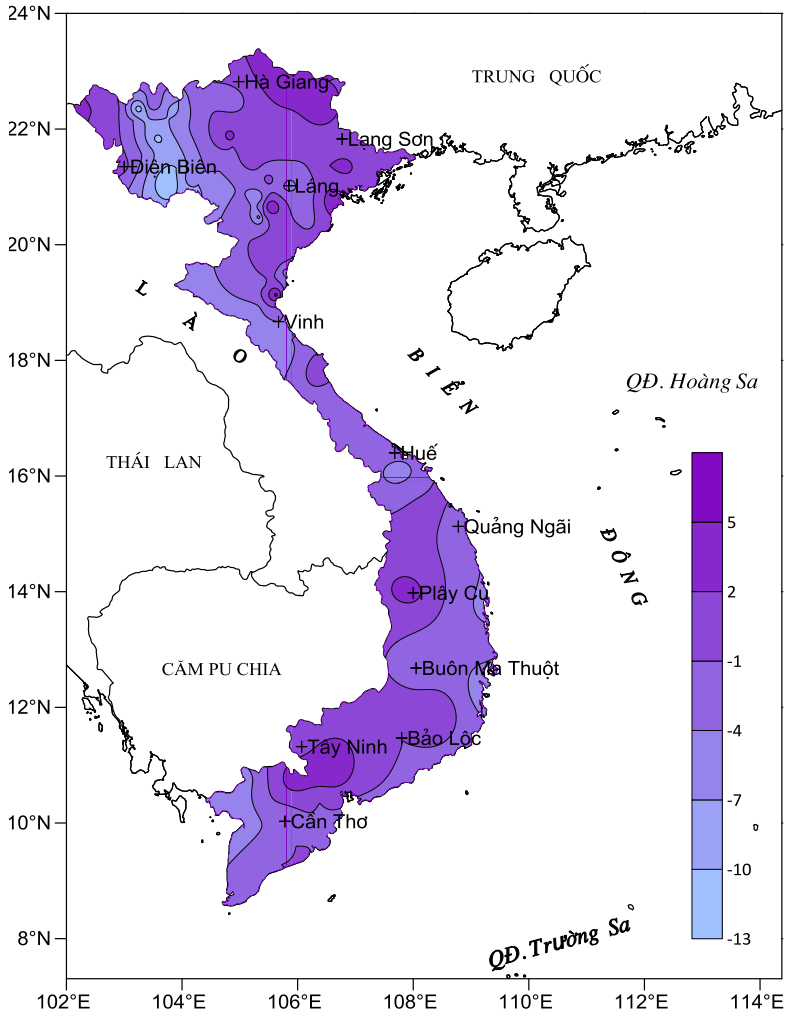

Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng IV/2019 so với TBNN (%)

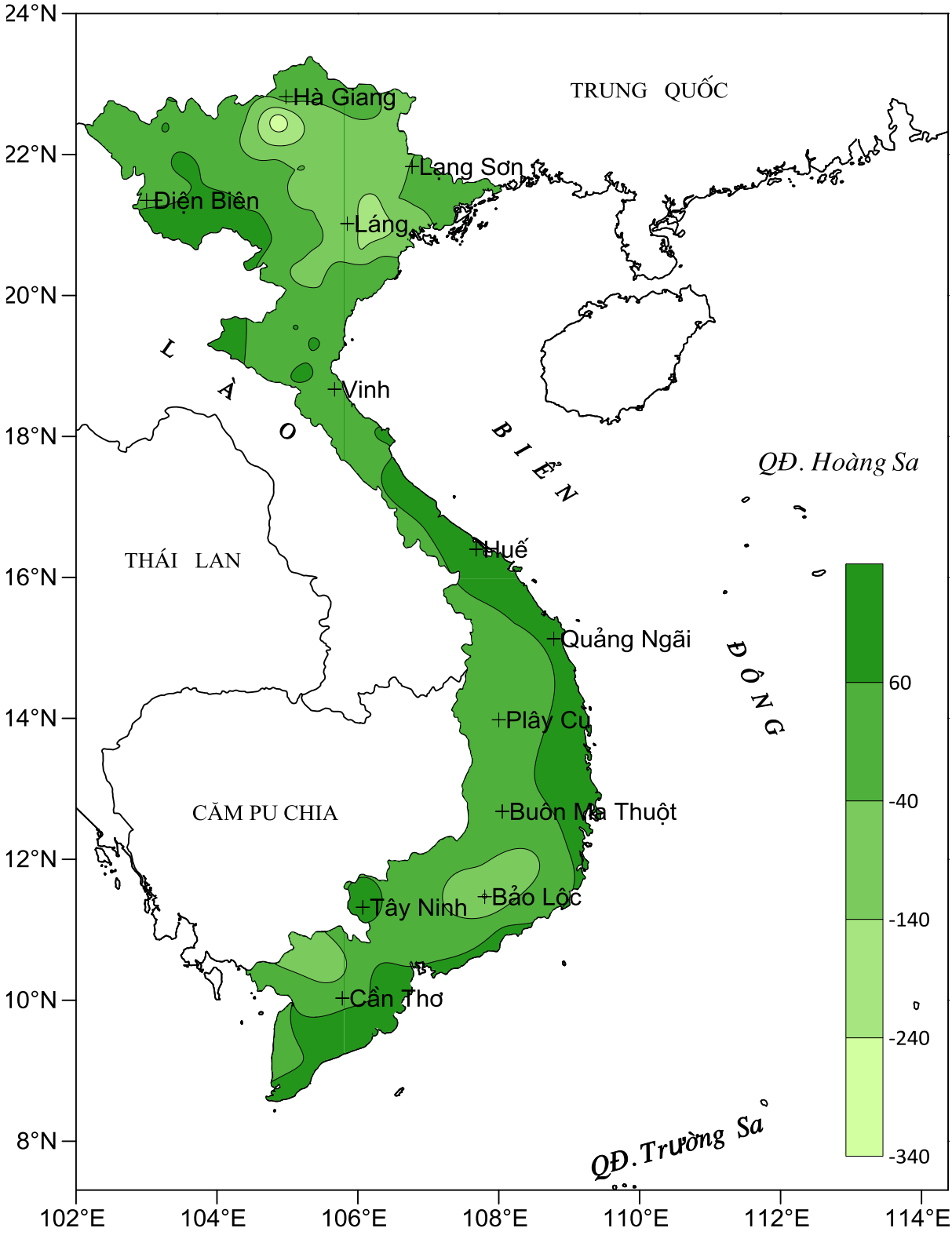

Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng IV/2019 (mm)